

SỐ: 35 /CBTT-DNP

Đồng Nai, ngày 31 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần DNP Holding thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý II năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban Chứng khoán nhà nước như sau:

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
 - Mã chứng khoán: DNP
 - Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hoà 1, Đường số 9, Phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt nam
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 0251.3836.174 Fax: 0251.3836174
 - Email: Website: www.dnpcorp.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC quý II năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có	<input type="checkbox"/>	Không	<input checked="" type="checkbox"/>
----	--------------------------	-------	-------------------------------------
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có	<input type="checkbox"/>	Không	<input type="checkbox"/>
----	--------------------------	-------	--------------------------
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có	<input checked="" type="checkbox"/>	Không	<input type="checkbox"/>
----	-------------------------------------	-------	--------------------------
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có	<input checked="" type="checkbox"/>	Không	<input type="checkbox"/>
----	-------------------------------------	-------	--------------------------



Mẫu số 01-B

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 31/07/2023 tại đường dẫn: <https://investors.dnpcorp.vn/thong-tin-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022:

Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng Quý II năm 2023;
- BCTC Hợp nhất Quý II năm 2023;
- Văn bản giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN Q2.2023 so với Q2.2022.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Hoàng Thị Soa

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.781.663.997.441	1.806.737.838.762
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	224.398.338.805	249.760.648.819
1. Tiền	111		15.142.710.896	41.140.452.411
2. Các khoản tương đương tiền	112		209.255.627.909	208.620.196.408
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		533.248.931.331	641.359.316.571
1. Chứng khoán kinh doanh	121		425.180.000.000	541.911.500.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		108.068.931.331	99.447.816.571
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		891.899.355.971	727.893.612.754
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	475.161.259.744	510.810.059.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	150.547.002.579	141.733.024.726
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	9.035.231.000	25.495.231.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	362.153.117.722	144.825.879.845
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(104.997.255.074)	(94.970.582.476)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.7	116.095.365.723	167.198.617.051
1. Hàng tồn kho	141		118.193.944.233	169.656.293.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.098.578.510)	(2.457.676.449)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		16.022.005.611	20.525.643.567
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	1.487.312.545	1.296.834.319
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.938.588.183	17.755.228.696
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	1.596.104.883	1.473.580.552
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.791.813.751.524	2.813.678.614.054
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		3.226.241.746	8.927.912.561
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	3.226.241.746	8.927.912.561
II/ Tài sản cố định	220		109.007.916.252	120.295.468.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	67.672.293.178	66.548.631.646
- Nguyên giá	222		234.783.668.471	221.373.644.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(167.111.375.293)	(154.825.013.235)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	41.335.623.074	53.746.836.789
- Nguyên giá	225		70.601.569.259	87.982.909.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(29.265.946.185)	(34.236.073.185)
III/ Tài sản dở dang dài hạn	240		8.890.690.175	6.693.766.487
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	8.890.690.175	6.693.766.487
IV/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.665.672.387.166	2.671.672.387.166
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.653.572.387.166	2.653.572.387.166
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.100.000.000	18.100.000.000
V/ Tài sản dài hạn khác	260		5.016.516.185	6.089.079.405
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	5.016.516.185	6.089.079.405
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.573.477.748.965	4.620.416.452.816

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		2.958.278.954.043	3.008.111.596.430
I/ Nợ ngắn hạn	310		1.613.368.308.283	1.719.213.838.092
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	88.103.738.523	116.194.119.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	56.786.097.891	12.246.991.474
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.243.580.920	14.350.127.868
4. Phải trả người lao động	314		4.530.924.111	3.704.015.648
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	73.057.070.973	61.997.026.939
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	10.729.782.245	17.354.773.746
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	1.373.858.425.639	1.491.308.094.474
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.058.687.981	2.058.687.981
II/ Nợ dài hạn	330		1.344.910.645.760	1.288.897.758.338
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		234.742.932	373.780.362
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	1.100.200.000.000	1.041.835.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	244.475.902.828	246.688.977.976
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.615.198.794.922	1.612.304.856.386
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1.615.198.794.922	1.612.304.856.386
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		270.847.905.480	270.847.905.480
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(28.342.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		725.180.292	725.180.292
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		154.554.921.150	151.660.982.614
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		151.660.982.614	102.992.925.500
- LNST chưa phân phối trong kỳ	421b		2.893.938.536	48.668.057.114
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.573.477.748.965	4.620.416.452.816



Hoàng Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Thanh
 Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 31 tháng 7 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2023		Quý 2 năm 2022		6 tháng đầu năm 2023		6 tháng đầu năm 2022	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	664.022.000.252	717.315.840.384	1.047.049.336.077	1.159.740.922.786				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	829.880.629	91.155.503	951.268.198	265.658.527				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		663.192.119.623	717.224.684.881	1.046.098.067.879	1.159.475.264.259				
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	640.269.721.706	669.335.839.924	973.160.713.318	1.057.088.974.753				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.922.397.917	47.888.844.957	72.937.354.561	102.386.289.506				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	67.211.200.348	54.132.737.083	71.434.330.486	56.628.290.803				
7. Chi phí tài chính	22	6.5	52.612.472.106	35.100.255.183	85.526.782.030	61.472.789.610				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.728.060.304	32.576.026.919	67.099.955.153	56.067.367.018				
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	11.182.963.257	17.474.821.904	19.143.468.012	34.265.981.177				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	22.326.542.296	40.275.403.996	32.693.572.541	52.091.620.892				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.011.620.606	9.171.100.957	7.007.862.464	11.184.188.630				
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.047.234.439	29.223.311.015	1.504.471.458	30.945.183.109				
12. Chi phí khác	32	6.7	339.047.399	688.287.823	1.015.847.765	1.527.852.700				
13. Lợi nhuận khác	40		708.187.040	28.535.023.192	488.623.693	29.417.330.409				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.719.807.646	37.706.124.149	7.496.486.157	40.601.519.039				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	4.012.672.970	8.385.245.002	4.602.547.621	9.179.704.463				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		707.134.676	29.320.879.147	2.893.938.536	31.421.814.576				



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 31 tháng 7 năm 2023

Phạm Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Thanh
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.496.486.157	40.601.519.039
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	12.497.225.982	17.508.723.219
- Các khoản dự phòng	03	9.667.574.659	768.279.714
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(17.306.783)	(106.169.522)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(70.011.965.599)	(82.924.294.874)
- Chi phí lãi vay	06	67.099.955.153	56.067.367.018
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.731.969.569	31.915.424.594
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	66.814.892.431	(230.647.103.469)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	51.462.349.267	143.790.500.838
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	79.268.194.168	(143.262.294.413)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	882.084.994	18.532.719.074
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	116.731.500.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(66.156.242.447)	(53.496.640.483)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(14.689.664.598)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	261.045.083.384	(233.167.393.859)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.649.265.846)	(12.619.986.875)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	620.000.000	65.299.013.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(174.613.765.916)	(126.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.000.000.000	49.500.000.000
5 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	9.675.000.000
6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.912.013.414	62.512.743.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(165.731.018.348)	48.366.769.832

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ đi vay	33	948.768.094.906	1.035.026.936.900
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.061.766.967.217)	(649.443.700.218)
3	Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(7.676.517.772)	(43.709.522.818)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(120.675.390.083)	341.873.713.864
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(25.361.325.047)	157.073.089.837
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	249.760.648.819	24.652.316.424
	Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(984.967)	28.889.509
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	224.398.338.805	181.754.295.770



Hoàng Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 31 tháng 7 năm 2023

Phạm Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Thanh
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 7 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.189.099.130.000 đồng (Một nghìn một trăm tám mươi chín tỷ không trăm chín mươi chín triệu một trăm ba mươi nghìn đồng).

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 23 ngày 27 tháng 04 năm 2022, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa; bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty

Thông tin chi tiết về các chi nhánh/ công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Các Công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2023
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc – Huyện Điện Bàn – Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty/ dự án nước sạch	51,15%	51,15%
Công ty Cổ phần CMC	Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Các Công ty con sở hữu gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,998%	51,15%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, Đường Đinh Công Tráng, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	44,17%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6-A7 KDC Kênh Bàu, Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,38%	41,65%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Khu phố 2, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	29,29%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	26,94%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Số 489 đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	28,68%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,97%	51,13%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tôn Đức Thắng, Phường Phú Thủy, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	39,15%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,67%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Số 27 Lê Trung Nghĩa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	80,00%	39,73%

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2023
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện	Tầng 18, Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	80,00%	39,73%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	51,51%	26,34%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	243 Trần Quý Cáp, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100%	26,34%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Số 198 Đường 16/7, Tổ dân phố 18, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100%	26,34%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Số 216 Nguyễn Văn Linh, Khu phố Tân Phú, Phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	84,19%	43,06%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Quảng Bình	Số 81 Lý Thường Kiệt, Phường Đồng Hải, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,90%	45,98%
Công ty Cổ phần Nước thô DNP – Sông Tiền	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,99%	51,14%
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Số 7 hẻm 194/70/4 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	70,00%	34,76%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10-B11 KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	99,99%	51,13%

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	STH19.25 Đường số 13 Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II, Phường Phước Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	55,00%	28,13%

Các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/6/2023
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	7,32%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	7,32%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Áp 3 Nhà Thương, Thị trấn Thủ Thừa, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công ích	48,25%	24,68%
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Số 70 Nguyễn Trọng Kỳ, Phường Cam Lợi, TP. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ công ích	20,33%	8,75%
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Số 386 Đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	24,99%	12,78%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Đường số 9, Bản Huội San, Huyện Xê Pôn, Tỉnh Savannakhet, Lào	Sản xuất và kinh doanh nhựa các loại	43,42%	22,15%

(*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào là Công ty liên kết của Công ty CP Tân Phú Việt Nam – Công ty con của Công ty. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ 31/12/2016.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá hạch toán được quy định vào đầu mỗi tháng căn cứ trên tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam do các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ tại Ngân hàng này chiếm đa số trong các giao dịch của Công ty.

Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá công bố cùng ngày của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình

xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	109.269.069	158.013.978
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.033.441.827	40.982.438.433
Các khoản tương đương tiền	209.255.627.909	208.620.196.408
Cộng	224.398.338.805	249.760.648.819

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	15.899,55	372.208.466
Cộng		372.208.466

5.2. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng

5.2.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng kinh doanh ổng và phụ kiện	445.577.666.076	100.367.918.518	481.536.508.883	90.341.245.920
Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	29.583.593.668	-	29.273.550.776	-
Cộng	475.161.259.744	100.367.918.518	510.810.059.659	90.341.245.920

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn

5.3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	150.503.683.179	(3.378.490.389)	141.652.006.616	(3.378.490.389)
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ	43.319.400	-	81.018.110	-
Cộng	150.547.002.579	(3.378.490.389)	141.733.024.726	(3.378.490.389)

5.4. Phải thu về cho vay

5.4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các tổ chức, cá nhân khác	9.035.231.000	(200.000.000)	25.495.231.000	(200.000.000)
Cộng	9.035.231.000	(200.000.000)	25.495.231.000	(200.000.000)

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên khác	362.153.117.722	(1.151.638.166)	144.825.879.845	(1.151.638.166)
Phải thu các khoản hợp tác đầu tư	124.050.000.000	-	136.000.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay	3.853.761.102	-	4.101.893.335	-
Ký quỹ, ký cược	6.539.513.779	-	1.118.421.270	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	2.355.438.116	-	2.492.117.789	-
Phải thu khác	225.354.404.725	(1.151.638.166)	1.113.447.451	(1.151.638.166)
Cộng	362.153.117.722	(1.151.638.166)	144.825.879.845	(1.151.638.166)

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	2.133.309.881	-	7.146.149.810	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	1.092.931.865	-	1.781.762.751	-
Cộng	3.226.241.746	-	8.927.912.561	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	-	21.401.610.384	-
Công ty CP Sông Đà 12	10.452.613.946	-	10.452.613.946	-
Các đối tượng khác	125.065.067.565	51.922.036.820	109.356.415.213	46.240.057.067
Cộng	156.919.291.895	51.922.036.820	141.210.639.543	46.240.057.067

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thành phẩm	59.115.317.559	(2.082.726.300)	69.774.710.444	(2.442.505.062)
Nguyên liệu, vật liệu	39.752.937.042	-	69.843.576.863	-
Hàng hoá	11.963.063.274	(15.852.210)	11.432.744.118	(15.171.387)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.259.239.208	-	7.419.344.463	-
Hàng mua đang đi đường	1.224.649.800	-	7.719.707.650	-
Hàng gửi đi bán	878.737.350	-	3.466.209.962	-
Cộng	118.193.944.233	(2.098.578.510)	169.656.293.500	(2.457.676.449)

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 1/1/2023	87.279.107.891	703.802.083	87.982.909.974
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(17.381.340.715)	-	(17.381.340.715)
Số dư tại ngày 30/6/2023	69.897.767.176	703.802.083	70.601.569.259
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại ngày 1/1/2023	33.894.322.730	341.750.455	34.236.073.185
Khấu hao trong kỳ	5.012.508.981	47.688.939	5.060.197.920
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(10.030.324.920)	-	(10.030.324.920)
Số dư tại ngày 30/6/2023	28.876.506.791	389.439.394	29.265.946.185
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại ngày 1/1/2023	53.384.785.161	362.051.628	53.746.836.789
Số dư tại ngày 30/6/2023	41.021.260.385	314.362.689	41.335.623.074

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

5.9	Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
	Số dư tại ngày 1/1/2023	181.474.147.783	18.149.697.632	2.759.389.344	221.373.644.881
	Đầu tư XDCB hoàn thành	1.146.882.890	-	34.090.909	1.180.973.799
	Mua lại TSCĐ TTC	17.381.340.715	-	-	17.381.340.715
	Thanh lý, nhượng bán	(2.751.723.603)	(1.857.090.908)	(301.176.413)	(4.909.990.924)
	Tặng khác do mua lại TSCĐ TTC	28.700.000	-	-	28.700.000
	Giảm khác	(271.000.000)	-	-	(271.000.000)
	Số dư tại ngày 30/6/2023	197.008.347.785	16.292.606.724	2.492.303.840	234.783.668.471
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
	Số dư tại ngày 1/1/2023	125.086.939.871	12.710.832.413	2.486.816.882	154.825.013.235
	Khấu hao trong kỳ	6.299.380.631	660.245.705	39.193.161	7.437.028.062
	Mua lại TSCĐ TTC	10.030.324.920	-	-	10.030.324.920
	Thanh lý, nhượng bán	(2.751.723.603)	(1.857.090.908)	(301.176.413)	(4.909.990.924)
	Giảm khác	(271.000.000)	-	-	(271.000.000)
	Số dư tại ngày 30/6/2023	138.393.921.819	11.513.987.210	2.224.833.630	167.111.375.293
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
	Số dư tại ngày 1/1/2023	56.387.207.912	5.438.865.219	272.572.462	66.548.631.646
	Số dư tại ngày 30/6/2023	58.614.425.966	4.778.619.514	267.470.210	67.672.293.178

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023	Tăng trong năm	Kết chuyển sang TSCĐ	Giảm khác	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	6.693.766.487	4.066.887.141	1.180.973.799	688.989.654	8.890.690.175
Cộng	6.693.766.487	4.066.887.141	1.180.973.799	688.989.654	8.890.690.175

5.11 Chi phí trả trước

5.11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	504.565.360	887.032.794
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	249.887.999	228.823.083
Các khoản khác	732.859.186	180.978.442
Cộng	1.487.312.545	1.296.834.319

5.11.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ văn phòng	771.538.011	1.194.127.346
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật	2.069.596.951	2.274.283.424
Các khoản khác	2.175.381.223	2.620.668.635
Cộng	5.016.516.185	6.089.079.405

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	88.005.566.306	88.005.566.306	115.786.880.676	115.786.880.676
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	98.172.217	98.172.217	407.239.286	407.239.286
Cộng	88.103.738.523	88.103.738.523	116.194.119.962	116.194.119.962

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn, dài hạn

5.13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các nhà cung cấp khác	56.786.097.891	56.786.097.891	12.246.991.474	12.246.991.474
Cộng	56.786.097.891	56.786.097.891	12.246.991.474	12.246.991.474

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	530.434.965	-	11.054.082.481	10.666.626.857	142.979.341	-
Thuế xuất, nhập khẩu	55.463.386	-	1.189.743.772	1.162.718.900	28.438.514	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.786.731.818	4.602.547.621	14.689.664.598	-	3.699.614.841
Thuế thu nhập cá nhân	887.682.201	-	818.352.521	1.355.357.348	1.424.687.028	-
Các loại thuế khác	-	563.396.050	604.259.503	623.689.474	-	543.966.079
Cộng	1.473.580.552	14.350.127.868	18.268.985.898	28.498.057.177	1.596.104.883	4.243.580.920

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

5.15 Chi phí phải trả

5.15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	22.452.111.407	21.508.398.701
Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	41.913.698.630	31.500.000.000
Cước vận chuyển	1.706.748.461	910.847.791
Trích trước lương	2.212.726.175	5.335.199.420
Chi phí khác	4.771.786.300	2.742.581.027
Cộng	73.057.070.973	61.997.026.939

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	247.749.551	247.749.551	11.200.821	11.200.821
Bảo hiểm y tế	112.985.013	112.985.013	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	26.368.762	26.368.762	-	-
Kinh phí công đoàn	353.952.312	353.952.312	240.148.951	240.148.951
Phải trả khác	9.988.726.607	9.988.726.607	17.103.423.974	17.103.423.974
Cộng	10.729.782.245	10.729.782.245	17.354.773.746	17.354.773.746

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả đối tượng khác	1.100.200.000.000	1.100.200.000.000	1.041.835.000.000	1.041.835.000.000
<i>Đối tượng khác</i>	1.100.200.000.000	1.100.200.000.000	1.041.835.000.000	1.041.835.000.000
Cộng	1.100.200.000.000	1.100.200.000.000	1.041.835.000.000	1.041.835.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại	1.367.299.647.683	1.367.299.647.683	949.580.541.004	1.061.766.967.217	1.479.486.073.896	1.479.486.073.896
Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	6.558.777.956	6.558.777.956	2.413.275.150	7.676.517.772	11.822.020.578	11.822.020.578
Cộng	1.373.858.425.639	1.373.858.425.639	951.993.816.154	1.069.443.484.989	1.491.308.094.474	1.491.308.094.474

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và thuê tài chính dài hạn từ các Ngân hàng thương mại	198.839.200.030	198.839.200.030	360.000.000	159.799.998	198.639.000.028	198.639.000.028
Vay và thuê tài chính dài hạn từ các cá nhân, tổ chức tín dụng khác	45.636.702.798	45.636.702.798	1.064.478	2.414.339.628	48.049.977.948	48.049.977.948
Cộng	244.475.902.828	244.475.902.828	361.064.478	2.574.139.626	246.688.977.976	246.688.977.976

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

5.18 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.18.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	102.992.925.500	1.563.636.799.272
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi năm trước	-	-	-	-	48.668.057.114	48.668.057.114
Số dư tại 31/12/2022	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	151.660.982.614	1.612.304.856.386
Số dư tại ngày 1/1/2023	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	151.660.982.614	1.612.304.856.386
Lãi năm nay	-	-	-	-	2.893.938.536	2.893.938.536
Số dư tại ngày 30/6/2023	1.189.099.130.000	270.847.905.480	(28.342.000)	725.180.292	154.554.921.150	1.615.198.794.922

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

5.18.2 Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.909.913	118.909.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.909.913	118.909.913
Cổ phiếu phổ thông	118.909.913	118.909.913
Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.810	8.810
Cổ phiếu phổ thông	8.810	8.810
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.901.103	118.901.103
Cổ phiếu phổ thông	118.901.103	118.901.103
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	660.277.583.907	683.299.628.465	1.042.100.908.996	1.125.283.726.318
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.296.283.859	126.994.500	1.296.283.859	127.494.500
Doanh thu khác	2.448.132.486	33.889.217.419	3.652.143.222	34.329.701.968
Cộng	664.022.000.252	717.315.840.384	1.047.049.336.077	1.159.740.922.786

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hàng bán bị trả lại	829.880.629	91.155.503	951.268.198	265.658.527
Cộng	829.880.629	91.155.503	951.268.198	265.658.527

6.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	640.269.721.706	669.335.839.924	973.160.713.318	1.057.088.974.753
Cộng	640.269.721.706	669.335.839.924	973.160.713.318	1.057.088.974.753

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.264.852.534	2.823.105.049	4.618.079.194	3.772.939.732
Lãi bán các khoản đầu tư	1.045.801.987	568.157.923	1.045.801.987	568.157.923
Lãi chênh lệch tỷ giá	172.461.409	2.141.474.111	2.042.364.887	3.687.193.148
Doanh thu tài chính khác	63.728.084.418	48.600.000.000	63.728.084.418	48.600.000.000
Cộng	67.211.200.348	54.132.737.083	71.434.330.486	56.628.290.803

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	38.728.060.304	32.576.026.919	67.099.955.153	56.067.367.018
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.061.327.527	1.670.026.481	2.820.953.738	3.717.313.945
Chi phí tài chính khác	12.823.084.275	854.201.783	15.605.873.139	1.688.108.647
Cộng	52.612.472.106	35.100.255.183	85.526.782.030	61.472.789.610

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	11.182.963.257	17.474.821.904	19.143.468.012	34.265.981.177
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.326.542.296	40.275.403.996	32.693.572.541	52.091.620.892
Cộng	33.509.505.553	57.750.225.900	51.837.040.553	86.357.602.069

6.7 Thu nhập khác và chi phí khác

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	1.047.234.439	29.223.311.015	1.504.471.458	30.945.183.109
Chi phí khác	339.047.399	688.287.823	1.015.847.765	1.527.852.700

6.8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.719.807.646	37.353.245.360	7.496.486.157	40.601.519.039
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	10.770.185.485	6.036.801.691	10.942.880.231	6.760.825.320
Các khoản điều chỉnh tăng	10.770.185.485	6.036.801.691	10.942.880.231	6.760.825.320
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	(1.463.822.042)	-	(1.463.822.042)
Thu nhập tính thuế TNDN	15.489.993.131	41.926.225.009	18.439.366.388	45.898.522.317
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN	3.097.998.626	8.385.245.002	3.687.873.278	9.179.704.463
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	3.097.998.627	8.385.245.002	3.687.873.278	9.179.704.463
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	914.674.343	-	914.674.343	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.012.672.970	8.385.245.002	4.602.547.621	9.179.704.463

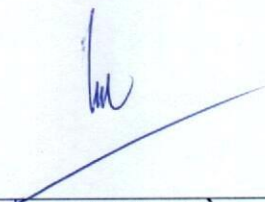
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023


6.9 Chi phí theo yếu tố

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	9.416.647.809	19.584.094.338	31.428.618.240	58.039.655.500
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	625.496.747.144	654.856.689.103	920.028.481.747	984.147.214.661
Chi phí công cụ dụng cụ	1.883.497.257	3.252.302.505	3.719.947.870	6.201.319.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.255.829.348	5.698.049.485	12.497.225.982	17.508.723.219
Thuế, phí, lệ phí	873.337.918	778.801.848	1.022.516.544	1.658.034.512
Chi phí dự phòng	9.667.574.659	768.279.714	9.667.574.659	768.279.714
Chi phí bằng tiền khác	20.185.593.124	42.147.848.831	46.633.388.829	75.123.349.716
Cộng	673.779.227.259	727.086.065.824	1.024.997.753.871	1.143.446.576.822



Hoàng Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc


Phạm Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng


Phạm Thị Kim Thanh
 Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 31 tháng 7 năm 2023